NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
LĨNH VỰC KINH DOANH BẢO HIỂM

1. Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp - 1.005412

- Trình tự thực hiện

+ Lần đầu

++ Trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực của văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP) và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp; trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp thực hiện sản xuất nông nghiệp tại nhiều xã khác nhau thì gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã;

++ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP), hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê

duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan;

++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

+Lần sau

++ Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ lần đầu, định kỳ hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác phê duyệt đối tượng được hỗ trợ trong trường hợp có đề nghị phê duyệt mới của các tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP); đồng thời thực hiện rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt đối với các trường hợp có thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP).

++ Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định Nghị định số 58/2018/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc quý, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP).

- **Cách thức thực hiện:**

Trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử khi điều kiện cho phép

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ:

++ Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026;

++ Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018;

++ Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp là tổ chức sản xuất nông nghiệp: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Bản sao Hợp đồng liên kết hoặc Bản sao Giấy chứng nhận sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm hoặc Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc Bản sao văn bản xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Bản sao văn bản xác nhận của Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ này khi các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thành lập doanh nghiệp hoặc hợp tác xã (trường hợp thực hiện sản xuất nông nghiệp tại nhiều xã khác nhau); Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

+ Danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được

hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp;

+ Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ;

+ UBND cấp xã niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

++ Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026;

++ Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018;

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/6/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Kinh doanh bảo hiểm số 139/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

+ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026.

Mẫu số 01[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT, PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ PHÍ BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu....

Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số ……ngày…. tháng….năm 20... của Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân tỉnh….. về....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Ngày, tháng, năm sinh:

- Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]

- Địa chỉ thường trú:

- Thuộc diện: □ Hộ nghèo □ Hộ cận nghèo □ Hộ khác

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...

- Địa chỉ:…

- Là tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc diện đối tượng tổ chức được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số ……ngày…. tháng….năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh….. về....

[1] *Biểu mẫu này có thể sử dụng để xây dựng biểu mẫu tương tác trên cổng dịch vụ công*

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu ... rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chúng tôi là đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 346/2026/NĐ-CP Ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ).

☐ Cá nhân/Tổ chức sản xuất nông nghiệp đăng ký nhận bản sao quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm *(đánh dấu X nếu có đăng ký)*

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo./.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản….
(Liệt kê đầy đủ)

...., ngày.... tháng.... năm...
Chủ hộ/Người đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …;

Mẫu số 02

BẢN KÊ KHAI
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp:...

STT	Loại cây trồng/ vật nuôi/thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
1				
2				
...				